

CHƯƠNG 4: NHỮNG VẤN ĐỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

cuu duong than cong. com

KẾT CẤU

4.1. Khái quát về thu nhập và đời sống của cư dân Việt Nam

4.2. Phân phối các cơ hội kinh tế

4.3. Đánh giá chung

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

4.1. Khái quát về thu nhập và đời sống của cư dân Việt Nam

· Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: Người

		Chung	5 nhóm thu nhập				
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
CẢ NƯỚC							
	2002	4.44	4.92	4.69	4.46	4.25	4.00
	2004	4.36	4.76	4.57	4.34	4.23	4.00
	2006	4.24	4.63	4.43	4.26	4.11	3.90
	2008	4.12	4.41	4.30	4.15	4.03	3.77
	2010	3.89	4.22	4.08	3.95	3.83	3.46
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị							
	2002	4.27	4.73	4.38	4.30	4.16	3.90
	2004	4.20	4.60	4.51	4.39	4.32	4.00
	2006	4.13	4.51	4.34	4.18	4.06	3.70
	2008	4.07	4.41	4.32	4.16	3.92	3.62
	2010	3.82	4.14	4.13	3.91	3.70	3.34
Nông thôn							
	2002	4.49	4.94	4.76	4.55	4.35	4.00
	2004	4.41	4.77	4.58	4.34	4.19	3.90
	2006	4.28	4.66	4.49	4.28	4.15	3.90
	2008	4.14	4.41	4.34	4.17	4.05	3.78
	2010	3.92	4.25	4.12	3.97	3.87	3.49

Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản				
		Chung	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Dịch vụ
CẢ NƯỚC									
2002	100.0	55.7	0.4	3.0	12.6	4.3	10.3	13.8	
2004	100.0	51.7	0.3	3.1	13.9	5.1	10.5	15.4	
2006	100.0	49.2	0.4	3.1	14.1	5.3	11.3	16.5	
2008	100.0	47.2	0.6	3.1	14.7	5.6	11.2	17.7	
2010	100.0	41.3	0.6	2.6	17.8	6.7	12.0	19.0	
Thành thị - Nông thôn									
Thành thị									
2002	100.0	15.8	0.3	1.9	22.0	6.4	20.8	32.9	
2004	100.0	14.5	0.2	1.6	21.8	6.1	20.3	35.7	
2006	100.0	13.5	0.2	1.8	20.8	6.1	20.9	36.7	
2008	100.0	11.8	0.2	1.9	21.0	6.1	20.9	38.3	
2010	100.0	11.3	0.3	1.6	20.8	6.5	20.7	39.0	
Nông thôn									
2002	100.0	67.0	0.4	3.3	9.9	3.7	7.3	8.4	
2004	100.0	62.6	0.4	3.5	11.6	4.8	7.6	9.5	
2006	100.0	61.3	0.5	3.6	11.9	5.1	8.0	9.7	
2008	100.0	59.4	0.7	3.5	12.5	5.5	7.9	10.6	
2010	100.0	52.9	0.8	3.0	16.7	6.7	8.7	11.3	

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

Bằng cấp cao nhất

Chung	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, đại học	Trên đại học	Khác
-------	-------------------------	-------------------	---------------------	-----------------	-----------------	-------------	----------------	---------------	--------------------	-------------------------	-------------------	--------------	------

CẢ NƯỚC

2006	100.0	8.1	14.5	24.0	28.7	12.6	-	-	-	3.3	4.3	4.4	0.1	-
2008	100.0	7.5	13.5	23.1	27.9	14.1	3.2	1.8	0.3	-	3.3	5.1	0.1	-
2010	100.0	6.0	14.3	22.7	27.1	14.0	3.5	2.1	0.3	-	3.5	6.4	0.2	0.04

Thành thị-Nông thôn

Thành thị

2006	100.0	4.8	10.0	19.4	23.1	18.0	-	-	-	5.9	7.6	10.9	0.4	0.1
2008	100.0	4.2	9.0	18.6	22.6	18.6	4.8	3.1	0.5	-	5.8	12.4	0.4	0.1
2010	100.0	3.1	9.3	17.6	22.0	18.1	5.3	3.2	0.5	-	5.8	14.4	0.7	0.1

Nông thôn

2006	100.0	9.3	16.2	25.8	30.9	10.5	-	-	-	2.3	3.0	1.9	-	-
2008	100.0	8.8	15.3	24.9	30.1	12.3	2.5	1.3	0.2	-	2.4	2.2	-	-
2010	100.0	7.3	16.5	24.9	29.3	12.2	2.6	1.6	0.2	-	2.5	2.8	0.0	0.0

. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	356.1	484.4	636.5	995.2	1387.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	622.1	815.4	1058.4	1605.2	2129.7
Nông thôn	275.1	378.1	505.7	762.2	1070.5

Đã cập nhật

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008	2010
--	------	------	------	------	------

8 vùng

Đồng bằng sông Hồng	353.1	488.2	653.3	1048.5	1568.2
Đồng Bắc	268.8	379.9	511.2	768.0	1054.8
Tây Bắc	197.0	265.7	372.5	549.6	741.1
Bắc Trung Bộ	235.4	317.1	418.3	641.1	902.9
Duyên hải Nam Trung Bộ	305.8	414.9	550.7	843.3	1162.2
Tây Nguyên	244.0	390.2	522.4	794.6	1088.1
Đông Nam Bộ	619.7	833.0	1064.7	1649.2	2165.0
Đồng bằng sông Cửu Long	371.3	471.1	627.6	939.9	1247.2

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008	2010
5 nhóm thu nhập					
Nhóm 1	107.7	141.8	184.3	275.0	369.3
Nhóm 2	178.3	240.7	318.9	477.2	668.5
Nhóm 3	251.0	347.0	458.9	699.9	1000.2
Nhóm 4	370.5	514.2	678.6	1067.4	1490.4
Nhóm 5	872.9	1182.3	1541.7	2458.2	3411.0

<http://www.cuu-duong-than-cong.com>

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn và vùng

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
CẢ NƯỚC								
	2002	356.1	107.7	178.3	251.0	370.5	872.9	8.1
	2004	484.4	141.8	240.7	347.0	514.2	1182.3	8.3
	2006	636.5	184.3	318.9	458.9	678.6	1541.7	8.4
	2008	995.2	275.0	477.2	699.9	1067.4	2458.2	8.9
	2010	1387.2	369.3	668.5	1000.2	1490.4	3411.0	9.2
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị								
	2002	622.1	184.2	324.1	459.8	663.6	1479.2	8.0
	2004	815.4	236.9	437.3	616.1	876.7	1914.1	8.1
	2006	1058.4	304.0	575.4	808.1	1116.1	2488.3	8.2
	2008	1605.2	453.2	867.8	1229.9	1722.2	3752.4	8.3
	2010	2129.7	633.1	1153.4	1611.0	2268.3	4984.5	7.9
Nông thôn								
	2002	275.1	100.3	159.8	217.7	299.4	598.6	6.0
	2004	378.1	131.2	215.1	297.6	416.2	835.0	6.4
	2006	505.7	172.1	287.0	394.4	552.4	1122.5	6.5
	2008	762.2	251.2	415.4	583.1	828.7	1733.6	6.9
	2010	1070.5	330.1	568.4	820.5	1174.8	2462.3	7.5

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn và vùng

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
8 vùng								
Đồng bằng sông Hồng								
	2002	353.1	120.7	190.5	258.4	368.1	828.3	6.9
	2004	488.2	163.6	260.1	360.4	518.9	1139.5	7.0
	2006	653.3	214.6	348.0	491.5	694.6	1517.9	7.1
	2008	1048.5	331.2	533.6	743.8	1109.7	2528.1	7.6
	2010	1568.2	467.9	817.2	1158.7	1664.2	3734.2	8.0
Đồng Bắc								
	2002	268.8	95.1	151.7	211.9	297.4	588.0	6.2
	2004	379.9	124.1	202.2	283.0	418.7	872.2	7.0
	2006	511.2	169.2	261.6	369.8	550.8	1204.6	7.1
	2008	768.0	235.8	374.7	535.2	849.1	1845.4	7.8
	2010	1054.8	307.9	506.8	748.6	1182.2	2530.5	8.2
Tây Bắc								
	2002	197.0	75.0	110.9	145.9	206.6	446.6	6.0
	2004	265.7	95.0	148.5	194.0	281.9	611.5	6.4
	2006	372.5	134.0	198.2	268.3	382.0	880.1	6.6
	2008	549.6	197.1	285.4	370.5	551.5	1347.1	6.8
	2010	741.1	240.3	367.9	536.0	827.7	1739.1	7.2
Bắc Trung Bộ								
	2002	235.4	89.0	135.7	183.5	250.4	518.7	5.8
	2004	317.1	114.5	183.0	250.4	353.4	684.2	6.0
	2006	418.3	148.3	231.9	321.5	456.2	933.8	6.3
	2008	641.1	219.3	357.6	498.3	707.6	1424.5	6.5
	2010	902.9	287.2	494.7	722.5	1054.9	1959.9	6.8

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn và vùng

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
Duyên hải Nam Trung Bộ							
2002	305.9	112.9	182.1	244.2	333.4	656.9	5.8
2004	414.9	141.2	233.9	326.5	458.7	917.7	6.5
2006	550.7	188.0	311.6	425.9	592.7	1235.2	6.6
2008	843.3	274.0	476.3	646.7	912.6	1911.0	7.0
2010	1162.2	371.1	627.3	876.3	1257.1	2683.6	7.2
Tây Nguyên							
2002	244.0	85.5	140.5	185.6	262.1	546.7	6.4
2004	390.2	118.6	199.7	292.2	442.1	903.9	7.6
2006	522.4	156.6	259.6	382.7	583.6	1229.3	7.9
2008	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1828.8	8.2
2010	1088.1	306.2	534.5	799.7	1278.0	2528.6	8.3
Đông Nam Bộ							
2002	619.7	165.4	303.0	452.3	684.6	1493.2	9.0
2004	833.0	233.1	421.6	598.6	881.5	2032.5	8.7
2006	1064.7	299.5	543.8	769.2	1085.3	2626.0	8.8
2008	1649.2	461.4	860.7	1203.6	1685.9	4034.1	8.7
2010	2165.0	627.9	1105.4	1582.4	2221.0	5293.7	8.4
Đồng bằng sông Cửu Long							
2002	371.3	126.2	203.8	277.3	389.3	860.1	6.8
2004	471.1	158.8	262.8	361.0	506.9	1071.0	6.7
2006	627.6	209.9	349.2	482.1	670.6	1426.5	6.8
2008	939.9	301.2	502.1	703.5	1011.5	2182.8	7.3
2010	1247.2	395.5	661.4	936.1	1335.9	2909.1	7.4

Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: 1000 VND

	Tổng chi tiêu	Chi tiêu đời sống	Chia ra		Chi khác tính vào chi tiêu
			Chia ra		
			Chi ăn, uống, hút	Chi không phải ăn, uống, hút	
CẢ NƯỚC					
2002	293.7	269.1	152.5	116.7	24.6
2004	396.8	359.7	192.5	167.2	37.2
2006	511.4	460.4	242.9	217.5	51.0
2008	792.5	704.8	373.4	331.5	87.6
2010	1210.7	1138.5	601.7	536.9	72.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị					
2002	497.5	460.8	237.6	223.2	36.7
2004	652.0	595.4	291.0	304.5	56.6
2006	811.8	738.3	356.1	382.3	73.5
2008	1245.3	1114.6	541.2	573.4	130.7
2010	1827.9	1726.0	843.2	882.8	101.9
Nông thôn					
2002	232.1	211.1	126.7	84.4	20.9
2004	314.3	283.5	160.6	122.9	30.9
2006	401.7	358.9	201.5	157.3	42.8
2008	619.5	548.3	309.3	239.0	71.2
2010	950.2	890.6	499.8	390.9	59.6

Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

	Chi tiêu đời sống	Chia ra									
		Chi ăn, uống, hút					Chi không phải ăn, uống, hút				
		2002	2004	2006	2008	2010	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	100.0	56.7	53.5	52.8	53.0	52.9	43.4	46.5	47.2	47.0	47.2
Thành thị - Nông thôn											
Thành thị	100.0	51.6	48.9	48.2	48.6	48.9	48.4	51.1	51.8	51.4	51.2
Nông thôn	100.0	60.0	56.7	56.2	56.4	56.1	40.0	43.3	43.8	43.6	43.9
8 vùng											
Đồng bằng sông Hồng	100.0	53.8	51.1	51.5	53.4	51.8	46.2	48.9	48.5	46.6	48.2
Đồng Bắc	100.0	61.2	58.2	57.0	57.9	57.6	38.8	41.8	43.0	42.1	42.4
Tây Bắc	100.0	64.2	60.0	60.2	59.9	62.1	35.8	40.0	39.8	40.1	37.9
Bắc Trung Bộ	100.0	58.3	56.3	55.1	56.7	55.5	41.7	43.7	44.9	43.3	44.5
Duyên hải Nam Trung Bộ	100.0	56.4	53.1	54.4	54.1	53.8	43.6	46.9	45.6	45.9	46.3
Tây Nguyên	100.0	58.6	51.3	52.2	53.7	55.5	41.4	48.7	47.8	46.3	44.5
Đông Nam Bộ	100.0	52.7	50.4	48.0	47.1	48.5	47.4	49.6	52.0	52.9	51.5
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	60.5	56.7	56.2	55.8	54.5	39.5	43.3	43.8	44.3	45.5

Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: Cái

		Loại đồ dùng										
		Ô tô	Xe máy	Máy điện thoại	Tủ lạnh	Đầu video	Ti vi màu	Dàn nghe nhạc các loại	Máy vi tính	Máy điều hoà nhiệt độ	Máy giặt, máy sấy quần áo	Bình tắm nước nóng
CẢ NƯỚC												
	2004	0.1	55.3	28.5	16.6	32.8	69.8	1.0	5.1	2.2	6.2	5.4
	2006	0.2	68.6	51.4	23.0	44.5	82.0	12.8	7.7	3.7	9.3	7.6
	2008	0.4	89.4	107.2	32.1	53.4	92.1	14.9	11.5	5.5	13.3	10.1
	2010	1.3	96.1	128.4	39.7	54.2	85.9	12.6	17.0	9.4	17.6	13.3
Thành thị - Nông thôn												
Thành thị												
	2004	0.3	96.4	78.2	45.8	54.9	94.9	21.6	16.5	8.0	21.2	18.0
	2006	0.4	109.1	115.4	53.9	60.5	102.1	20.5	21.3	12.0	27.6	22.5
	2008	1.0	129.1	176.6	64.1	63.4	108.6	20.5	28.9	17.3	36.1	26.6
	2010	3.0	123.4	180.1	63.8	57.2	97.6	15.9	38.2	26.2	41.0	28.9
Nông thôn												
	2004	0.0	41.4	11.7	6.8	25.4	61.4	6.6	1.3	0.3	1.2	1.1
	2006	0.0	53.2	27.0	11.2	38.4	74.3	9.9	2.6	0.5	2.4	2.0
	2008	0.1	73.9	80.2	19.6	49.5	85.7	12.7	4.8	1.0	4.4	3.8
	2010	0.5	84.1	105.6	29.2	52.8	80.7	11.1	7.6	2.1	7.4	6.5

Loại đồ dùng

5 nhóm thu nhập

Nhóm 1

2004	...	16.8	1.4	0.8	8.8	34.3	1.7	0.1	...	0.1	0.1
2006	...	24.9	3.8	1.5	18.5	49.5	3.5	0.2	0.0	0.2	0.1
2008	0.0	39.9	29.0	3.6	30.9	67.5	5.5	0.5	0.1	0.5	0.4
2010	0.1	51.8	54.5	6.3	36.2	65.9	4.0	0.8	0.1	0.6	0.4

Nhóm 2

2004	...	29.7	5.1	3.0	19.5	57.6	3.6	0.4	...	0.3	0.4
2006	...	41.5	12.3	4.5	34.2	71.7	6.6	0.7	0.0	0.7	0.4
2008	0.1	60.8	59.2	11.9	46.3	84.7	9.4	1.9	0.2	1.7	1.9
2010	0.1	73.6	92.0	19.4	48.7	80.3	8.6	2.9	0.3	2.9	1.8

Nhóm 3

2004	0.0	43.9	11.3	6.2	28.7	68.8	7.1	0.8	0.1	1.0	0.9
2006	0.0	57.0	28.1	11.8	44.0	83.0	10.3	2.1	0.2	2.0	1.7
2008	0.0	79.0	89.8	22.0	54.9	91.4	12.9	3.8	0.6	4.1	3.5
2010	0.2	91.5	119.9	37.1	56.6	85.6	12.0	8.4	1.7	9.1	6.7

Nhóm 4

2004	0.1	66.5	30.5	18.2	42.4	83.3	11.5	3.5	0.6	4.4	4.1
2006	0.0	81.9	63.0	29.0	54.2	91.2	15.3	6.9	1.4	8.2	6.2
2008	0.1	105.9	136.0	43.2	63.0	98.2	18.5	12.5	2.6	14.1	10.0
2010	0.9	115.3	160.0	56.2	62.7	90.5	15.5	21.2	7.8	23.9	16.4

Nhóm 5

2004	0.3	109.6	85.2	49.8	59.4	98.6	25.5	19.0	9.5	23.0	19.5
2006	0.6	127.0	135.5	61.7	66.5	108.5	25.9	26.1	15.3	32.2	26.9
2008	1.5	150.7	205.2	72.8	68.7	114.8	26.1	35.5	22.2	41.8	31.9
2010	4.6	138.1	198.8	71.8	63.8	103.1	21.0	45.8	33.1	45.9	36.8

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: %

		Chia theo loại cơ sở y tế					
	Chung	Bệnh viện nhà nước	Trạm y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	Y tế tư nhân	Làng y	Khác
CẢ NƯỚC							
2004	100.0	79.6	10.3	4.7	4.9	-	0.5
2006	100.0	78.1	14.0	5.0	1.6	0.3	0.9
2008	100.0	84.5	8.7	3.9	2.1	0.1	0.7
2010	100.0	83.2	6.9	3.8	5.4	0.2	0.5
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị							
2004	100.0	85.6	2.2	4.0	6.9	-	1.2
2006	100.0	88.9	2.8	4.8	2.5	0.2	0.9
2008	100.0	91.6	1.7	2.8	3.0	0.1	0.8
2010	100.0	90.1	2.4	1.9	5.1	0.1	0.5
Nông thôn							
2004	100.0	77.4	13.1	4.9	4.2	-	0.3
2006	100.0	74.2	18.0	5.1	1.3	0.4	1.0
2008	100.0	81.7	11.4	4.3	1.8	0.2	0.6
2010	100.0	80.7	8.6	4.5	5.6	0.2	0.6

Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: %

		5 nhóm thu nhập				
		Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
						Nhóm 5
CẢ NƯỚC						
	2004	37.4	44.1	32.3	31.7	35.3
	2006	57.4	71.0	52.9	49.0	53.5
	2008	61.0	72.0	55.7	53.0	57.4
	2010	66.7	74.4	60.7	60.3	66.9
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị						
	2004	43.0	36.6	36.7	42.8	49.9
	2006	62.1	58.6	57.8	61.3	65.8
	2008	65.0	57.9	59.2	63.6	69.5
	2010	72.6	64.3	70.8	73.4	74.5
Nông thôn						
	2004	35.4	46.0	34.0	30.7	31.6
	2006	55.7	74.5	55.3	49.2	47.8
	2008	59.5	74.4	59.8	52.3	53.8
	2010	64.1	77.3	63.9	58.8	59.3

Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2010 (*)
CẢ NƯỚC	18.1	15.5	13.4	10.7	14.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	8.6	7.7	6.7	5.1	6.9
Nông thôn	21.2	18.0	16.1	13.2	17.4
8 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	12.9	10.1	8.7	6.5	8.4
Đông Bắc	23.2	22.2	20.1	17.7	24.2
Tây Bắc	46.1	39.4	35.9	32.7	39.4
Bắc Trung Bộ	29.4	26.6	23.1	19.3	24.0
Duyên hải Nam Trung Bộ	21.3	17.2	14.7	12.7	16.9
Tây Nguyên	29.2	24.0	21.0	17.1	22.2
Đông Nam Bộ	6.1	4.6	3.7	2.2	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long	15.3	13.0	11.4	8.9	12.6

1. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008, 2010 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 có điều chỉnh theo trượt giá như sau:

- Năm 2004 là 170 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

- Năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

- Năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

- Năm 2010 là 350 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 440 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

2. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010(*) tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	0.420	0.420	0.424	0.434	0.433
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	0.410	0.410	0.393	0.404	0.402
Nông thôn	0.360	0.370	0.378	0.385	0.395
8 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	0.390	0.390	0.395	0.411	0.409
Đồng Bắc	0.360	0.390	0.407	0.415	0.418
Tây Bắc	0.370	0.380	0.392	0.403	0.401
Bắc Trung Bộ	0.360	0.360	0.369	0.371	0.371
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.350	0.370	0.373	0.380	0.393
Tây Nguyên	0.370	0.400	0.407	0.405	0.408
Đông Nam Bộ	0.420	0.430	0.422	0.423	0.424
Đồng bằng sông Cửu Long	0.390	0.380	0.385	0.395	0.398

Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2010 so với năm 2006 chia theo mức độ, thành thị nông thôn và vùng

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo mức độ				Không biết
		Cải thiện hơn nhiều	Cải thiện hơn một ít	Như cũ	Giảm sút	
CẢ NƯỚC	100.0	30.2	52.0	11.3	6.2	0.3
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	100.0	28.0	51.2	13.6	7.1	0.2
Nông thôn	100.0	31.1	52.4	10.3	5.9	0.3
8 vùng						
Đồng bằng sông Hồng	100.0	37.3	52.2	6.9	3.5	0.1
Đông Bắc	100.0	34.4	55.0	6.9	3.5	0.3
Tây Bắc	100.0	31.8	56.4	7.2	4.2	0.3
Bắc Trung Bộ	100.0	37.8	49.2	8.5	4.2	0.4
Duyên hải Nam Trung Bộ	100.0	27.1	50.1	13.7	8.9	0.3
Tây Nguyên	100.0	33.7	49.9	10.1	5.9	0.5
Đông Nam Bộ	100.0	20.0	55.8	16.0	7.9	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	24.2	48.8	16.6	10.2	0.2

Lý do quan trọng nhất làm cuộc sống gia đình năm 2010 so với năm 2006 giảm sút như cũ chia theo thành thị nông thôn, và vùng

Đơn vị tính: %

	Chia theo lý do													
	Tổng số	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp thủy sản thấp	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản...	Gia đình có người ốm/bệnh hoặc mất	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao	Thu nhập thấp	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình/bạn bè/hàng xóm	Diện tích đất canh tác/mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm.	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm tai nạn giao thông,...)	Lý do khác	KXD
CẢ NƯỚC	100.0	6.7	2.4	1.9	3.7	26.4	14.2	26.6	5.3	0.5	1.7	0.8	9.9	0.1
Thành thị - Nông thôn														
Thành thị	100.0	1.9	1.1	0.8	0.8	20.4	25.0	33.9	6.5	0.5	0.5	0.4	8.2	0.0
Nông thôn	100.0	9.3	3.2	2.6	5.3	29.7	8.1	22.5	4.6	0.5	2.3	0.9	10.8	0.1
8 vùng														
Đồng bằng sông Hồng	100.0	6.1	1.5	1.2	1.3	35.1	14.1	26.5	3.0	0.7	0.7	0.5	9.2	0.1
Đồng Bắc	100.0	13.8	2.5	3.5	7.9	29.1	5.5	19.8	3.9	0.6	2.3	1.7	9.5	-
Tây Bắc	100.0	10.9	1.9	13.2	8.4	18.8	3.2	17.0	2.6	-	13.9	0.6	9.6	-
Bắc Trung Bộ	100.0	8.9	2.5	4.1	7.7	35.6	5.7	17.5	2.5	0.8	1.2	1.6	11.9	-
Duyên hải Nam Trung Bộ	100.0	3.3	1.2	1.9	5.0	29.4	11.1	28.7	3.7	0.8	0.9	0.8	13.3	-
Tây Nguyên	100.0	16.0	5.4	1.1	6.6	25.3	8.5	18.6	4.1	1.0	3.4	0.9	9.2	-
Đông Nam Bộ	100.0	2.8	1.3	0.8	1.6	19.7	25.0	33.0	6.6	0.2	0.5	0.4	8.2	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	7.5	3.7	1.7	3.4	24.3	12.0	26.5	7.3	0.5	2.5	0.6	10.1	0.1

Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo loại chính sách/hình thức hỗ trợ, thành thị/ nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi dự án, chính sách	Chia theo loại chính sách/hình thức hỗ trợ														
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	Miễn giảm học phí cho người nghèo	Học bổng chính sách	Dạy nghề cho người nghèo thu nhập thấp	Giúp đỡ nhà ở đất ở cho hộ nghèo	Hỗ trợ làm sạch cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo	Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số	Khuyến nông khuyến lâm Khuyến ngư	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài	Trợ cấp lương thực	Hỗ trợ xăng dầu cho tàu thuyền đánh cá	Tín dụng ưu đãi cho người nghèo	Hỗ trợ máy móc vật tư cho SX	Khác
CHUNG																
2009	24.6	10.3	11.9	3.8	1.0	0.1	1.3	1.9	0.1	6.7	0.2	5.4	0.1	8.0	6.6	2.1
2010	26.7	10.2	11.5	3.6	1.0	0.1	1.2	1.8	0.1	6.6	0.2	4.9	0.1	9.9	8.1	1.9
Thành thị nông thôn																
Thành thị																
2009	8.8	4.1	3.8	1.5	0.4	0.0	0.3	0.3	0.0	1.0	0.0	1.5	0.1	3.4	0.9	0.2
2010	10.0	4.1	3.7	1.4	0.3	0.0	0.3	0.3	-	0.9	0.0	1.3	0.0	4.7	1.3	0.2
Nông thôn																
2009	31.5	13.0	15.4	4.8	1.3	0.1	1.7	2.6	0.1	9.2	0.3	7.2	0.2	10.0	9.1	3.0
2010	34.0	12.8	14.9	4.5	1.3	0.2	1.7	2.5	0.1	9.1	0.2	6.4	0.1	12.2	11.0	2.7

4.2. Phân phối các cơ hội kinh tế

· Thế nào là sự phát triển trong công bằng?

Trước hết cần xác định thế nào là công bằng? Công bằng xã hội về phương diện kinh tế không có nghĩa là thành quả phát triển của xã hội được chia đồng đều cho mọi người. Công bằng trước hết phải được hiểu là sự bình đẳng trong cơ hội (equal opportunity), cơ hội làm việc, cơ hội đầu tư, nghĩa là bình đẳng trong việc tiếp cận với những cơ hội mà với cố gắng và năng lực con người có thể đạt đến một mức sống cao hơn hiện nay. Mặt khác, những cơ hội như vậy phải có nhiều mới đáp ứng được nhu cầu làm việc của mọi tầng lớp dân chúng. Nói khác đi, nếu mọi tầng lớp dân chúng đều có cơ hội tham gia trong quá trình phát triển và được hưởng thành quả tương ứng với sức lực, khả năng và trí tuệ của họ thì đó là sự phát triển trong công bằng. Có thể nói, phát

Trần Văn Thọ, GS. Đại học Waseda, Tokyo.

***Tiếp cận các nguồn vốn**

Theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP về tín dụng nông nghiệp, nông thôn, mức vốn cho các cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp được xem xét cho vay không bảo đảm bằng tài sản tối đa đến 50 triệu đồng. Các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề hoặc làm dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn được xem xét cho vay tối đa đến 200 triệu đồng; các HTX, trang trại được xem xét cho vay tối đa đến 500 triệu đồng...

cuu duong than cong. com

- Tuy nhiên, chuyện nông dân tiếp cận với vốn vay ngân hàng vẫn không hề đơn giản. Lãi suất vay vốn dài hạn, trung hạn tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Quảng Nam tại thời điểm này dao động từ 14 - 15,5%/năm.
- Việc tiếp cận nguồn vốn để mua nông cụ phục vụ sản xuất vẫn còn khó khăn, bởi ngân hàng này đưa ra yêu cầu người mua máy phải biết sử dụng máy, nhưng trên thực tế không phải nông dân nào cũng đáp ứng điều này.

“Dù Nghị định 41 của Chính phủ ra đời gần 1 năm nay nhưng cho đến thời điểm này, ngân hàng vẫn chưa cho các trang trại lớn, HTX trên địa bàn huyện Phú Ninh vay vốn với số tiền hàng trăm triệu đồng. Đơn giản là vì các tiêu chí, quy định vay vốn cho các đơn vị trên rất chặt chẽ”.
(Ông Lương Văn Nhơn - Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Phú Ninh)

Theo tiến sĩ Lê Văn Bảnh, Viện trưởng Viện lúa Đồng bằng Sông Cửu Long, làm nông nghiệp rất nhiều rủi ro, nông dân khó tiếp cận vốn vay từ ngân hàng thương mại như một số đối tượng sản xuất, kinh doanh khác. Trong khi đó, điều kiện vay của ngân hàng thường nghiêm ngặt, thủ tục phức tạp, thời gian thẩm định lâu... nên nhiều nông dân không hứng thú.

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

***Tiếp cận đất đai**

- Chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan cho rằng, nguyên nhân sâu xa của tình trạng DN khó tiếp cận đất đai là do “cách nhìn” - tư tưởng e dè DNNVV, DN trong nước không đủ tiềm lực... dẫn đến việc phân bổ đất đai, sử dụng đất đai tồn tại nhiều bất cập. Chẳng hạn như việc chúng ta sẵn sàng giành cho nhà đầu tư nước ngoài những mảnh đất đẹp, còn đối với DN trong nước, nhất là DNNVV thì chúng ta lại tính toán, tiếc đến từng vài trăm mét đất. Điều đó là rất bất công”.

cuu duong than cong. com

***Tiếp cận dịch vụ y tế**

- Hiện vẫn còn hơn 80% người cận nghèo chưa được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế. Đây là nhóm đối tượng có thu nhập thấp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn nên không có khả năng tham gia BHYT mặc dù đã được Nhà nước hỗ trợ tối thiểu 50% mức đóng BHYT, có địa phương ngân sách hỗ trợ đến 80% nhưng số người tham gia vẫn thấp.

<http://nld.com.vn/2011.08.29>

cuu duong than cong. com

- Giá dịch vụ tăng cao ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận của người nghèo.
- Trong 2 năm 2011-2012 Bộ Y tế đã điều chỉnh chi phí của 350 dịch vụ y tế như: giá khám - chữa bệnh, kiểm tra sức khỏe, giá giường bệnh và giá các dịch vụ kỹ thuật... đáng chú ý, có 220 dịch vụ, kỹ thuật dự định tăng 2 - 2,5 lần là các dịch vụ không thường xuyên và thường rơi vào nhóm các dịch vụ y học cổ truyền và khoảng 70 dịch vụ có mức tăng 7 - 10 lần lại là những dịch vụ y tế khá phổ biến như: nội soi, gây tê, gây mê...

<http://www.sggp.org.vn/ytesuckhoe/2011/9/26>.

cuu duong than cong. com

***Tiếp cận dịch vụ giáo dục**

- Hệ thống giáo dục
- Tuyển sinh
- Chi phí học tập

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

***Tiếp cận dịch vụ việc làm**

- Với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, cơ hội việc làm của người dân tăng lên.
- Chính sách tạo việc làm của nhà nước góp phần tạo việc làm.
- Tuy nhiên, việc làm ở Việt Nam, việc làm chưa đảm bảo tính nhân văn.

cuu duong than cong. com

52 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force in working age in urban area by region

					%
	2005	2007	2008	2009	Sơ bộ Prel. 2010
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5,31	4,64	4,65	4,60	4,29
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	5,61	5,74	5,35	4,59	3,73
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5,07	3,85	4,17	3,90	3,42
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,20	4,95	4,77	5,54	5,01
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4,23	2,11	2,51	3,05	3,37
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5,62	4,83	4,89	4,54	4,72
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,87	4,03	4,12	4,54	4,08

53 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2010 phân theo vùng

Unemployment and underemployment rate of labour force in working age in 2010 by region

%

	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>			Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>		
	Chung <i>General</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Chung <i>General</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,88	4,29	2,30	3,57	1,82	4,26
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2,61	3,73	2,18	3,50	1,58	4,23
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,21	3,42	0,82	2,15	1,97	2,18
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,94	5,01	2,29	4,47	2,88	4,95
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,15	3,37	1,66	3,70	3,37	3,83
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,91	4,72	2,90	1,22	0,60	1,99
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,59	4,08	3,45	5,57	2,84	6,35

4.3. Đánh giá chung

****Những thành tựu***

- Kinh tế thị trường đang hình thành, phát triển --- > phân phối thu nhập theo cơ chế thị trường hình thành.
- Những ưu việt của phân phối thu nhập theo cơ chế thị trường tạo động lực quan trọng cho các hoạt động kinh tế.
- Nhà nước đã có những chính sách phân phối thu nhập hạn chế mặt trái của phân phối thu nhập theo cơ chế thị trường.
- Phân phối thu nhập ở Việt Nam tương đối công bằng.

cuu duong than cong. com

****Những hạn chế***

+Phân phối thu nhập chưa thật sự công bằng

- Quan hệ giữa tiền lương và lợi nhuận trong DN.
- Tiền lương trong khu vực hành chính - sự nghiệp: mang tính bình quân, không phản ánh đúng giá trị sức lao động.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

- Theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, thu nhập bình quân của cán bộ toàn công ty mẹ EVN trong năm 2010 là 13,7 triệu đồng một tháng. Trong đó, thu nhập bình quân khối truyền tải điện là 10,8 triệu đồng mỗi người một tháng. Còn khối phân phối điện, thu nhập bình quân mỗi tháng vào khoảng 7,9 triệu đồng.
- Tiền lương theo đơn giá cho các đơn vị trực thuộc Tập đoàn còn chưa đảm bảo hài hòa về lợi ích giữa các đơn vị. Chẳng hạn thu nhập bình quân toàn Công ty mẹ bao gồm cả tiền thưởng vận hành an toàn điện năm 2010 là 13,7 triệu đồng một người mỗi tháng. Thu nhập bình quân cơ quan văn phòng thuộc tập đoàn còn cao gấp hơn 2 lần thu nhập bình quân chung của công ty mẹ.
- <http://vnexpress.net/> ngày 19/12/2011.

- + **Việc xác định giá cả nhiều loại hàng hóa, dịch vụ chưa chính xác, minh bạch**
- Xác định giá điện, xăng dầu.
- Giá cả các dịch vụ thiết yếu: y tế, giáo dục...

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

+ Cơ hội kinh tế chưa thật công bằng

- Tiếp cận các nguồn vốn
- Tiếp cận đất đai
- Cơ hội học hành
- Cơ hội việc làm
- ...

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

+Thu nhập bất hợp pháp vẫn tồn tại khá phổ biến (tham nhũng, buôn lậu, kinh doanh bất hợp pháp...)

- Tại buổi đối thoại về phòng, chống tham nhũng lần thứ 10 được tổ chức tại Hà Nội ngày 29/11, Văn phòng Ban chỉ đạo trung ương về phòng chống tham nhũng cho biết trong 5 năm (2007-2011), các cơ quan tố tụng đã khởi tố bình quân mỗi năm khoảng 280 vụ với hơn 600 bị can về các tội tham nhũng.
- <http://vnexpress.net/gl/phap-luat/2011/11>

cuu duong than cong. com

- Theo đại tá Nguyễn Đức Thịnh, Cục trưởng Cục CSĐT tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (C46), trong năm 2010 và 9 tháng đầu năm 2011, Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm đã xử lý 69 vụ án, khởi tố 40 vụ, liên quan đến 70 cán bộ NH, thiệt hại hơn 8.000 tỉ đồng nhưng số tiền thu hồi chưa được 2.000 tỉ đồng. Đại tá Nguyễn Đức Thịnh cũng cho rằng các ngành cần sớm bắt tay vào thanh tra, kiểm tra các khoản nợ xấu để tránh thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước.
- Có đại biểu cho rằng phần lớn những vụ sai phạm, tham nhũng trong NH là hành vi của người có chức vụ, đa số ở các NH quốc doanh, có vốn của Nhà nước chiếm đa số...

<http://nld.com.vn/2011113011>

- Tại hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Luật phòng chống tham nhũng tại Hà Nội chiều 22/12, ông Lượng cho biết, năm 2010 Tổ chức Minh bạch quốc tế đã chấm Việt Nam được 2,7 điểm, xếp hạng 116.
- "Năm nay TI đánh giá chúng ta tăng 4 điểm, cho thấy công tác phòng chống tham nhũng ở Việt Nam có tiến bộ nhưng chưa có chuyển biến căn bản", ông Lượng nói. Theo đánh giá của TI, những quốc gia dưới 5 điểm có nhiều tham nhũng, phần nhiều là nước đang chuyển đổi nền kinh tế.

VnExpress.net, ngày 23/12/2011.

cuu duong than cong. com

+ Một bộ phận dân cư có mức thu nhập, mức sống rất thấp.

- Công nhân các khu công nghiệp

TP Hồ Chí Minh hiện có 16 KCX- KCN với 1.062 DN hoạt động, sử dụng hơn 258.000 công nhân. Có 731 DN đã đăng ký thang, bảng lương, song tỷ lệ áp dụng tiền lương tối thiểu cao hơn luật định chỉ chiếm 32,3%. Thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất tại DN vốn nước ngoài khoảng 2,8 - 3,2 triệu đồng/tháng, DN trong nước 2,7 - 3 triệu đồng/tháng. Mức thu nhập khiêm tốn trong khi giá cả tăng cao đã khiến đời sống công nhân còn nhiều khó khăn.

<http://hanoimoi.com.vn/newsdetail/Xa-hoi>

cuu duong than cong. com



-Lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức

Họ là những LĐ tự do với các nghề uốn tóc, thợ may tại nhà, buôn bán rong, thợ xây dựng tự do, người hành nghề xe ôm, người giúp việc gia đình... và những người tự nguyện làm công cho người khác bằng "hợp đồng miệng".

cuuduongthancong.com

Hiện khu vực lao động phi chính thức có 11 triệu việc làm, chiếm gần 1/3 tổng việc làm chính và gần 1/2 số việc làm phi nông nghiệp. Cả nước có 8,4 triệu hộ sản xuất, kinh doanh phi chính thức, trong đó 7,4 triệu hộ coi là việc làm chính và 1 triệu hộ coi đó là việc làm thứ hai. KVLĐPCT có quy mô hoạt động từ nhỏ đến rất nhỏ, dễ dàng tổ chức hoạt động và hầu như không bắt buộc phải tuân theo các quy định do Nhà nước đề ra.

Thu nhập của người LĐ thấp, không ổn định; họ không được tiếp cận với các dịch vụ an sinh, các đảm bảo XH.

- *Người dân vùng sâu, vùng xa; dân tộc ít người*
 - + Điều kiện tự nhiên khó khăn
 - + Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội yếu kém.
 - + Nhận thức, hiểu biết, kỹ năng lao động của người dân hạn chế.
 - + Phong tục, tập quán lạc hậu.

***Nguyên nhân của những hạn chế**

- Trình độ thấp kém của LLSX
- Nền kinh tế đang ở trong quá trình chuyển đổi (cơ chế xin – cho vẫn tồn tại).
- Quản lý nhà nước còn yếu kém.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Câu hỏi ôn tập

1. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của dân cư Việt Nam những năm vừa qua?
2. Những ưu điểm và hạn chế trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay?
3. Hạn chế trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay: nguyên nhân và hậu quả?

cuu duong than cong. com